KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Quý 3 năm 2010

Mẫu số B 02-DN

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 3		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	25	**21,007,851,271**	**7,779,268,244**	**56,782,319,363**	**12,829,754,080**
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	03		-	-		
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		**21,007,851,271**	**7,779,268,244**	**56,782,319,363**	**12,829,754,080**
4. Giá vốn hàng bán	11	27	11,231,509,077	2,185,673,035	39,569,518,895	6,036,987,115
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		**9,776,342,194**	**5,593,595,209**	**17,212,800,468**	**6,792,766,965**
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	26	68,824,395	3,235,766,832	9,346,454,631	13,251,633,741
7. Chi phí tài chính	22	28	627,330,411	1,669,532,270	2,045,971,995	3,132,319,225
Trong đó: Chi phí lãi vay	*23*		*627,330,411*	*696,485,418*	*1,941,943,608*	2,018,532,508
8. Chi phí bán hàng	24		55,867,728	76,585,090	180,044,490	286,336,511
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		1,407,983,008	1,506,260,500	3,806,897,522	3,181,820,736
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		**7,753,985,442**	**5,576,984,181**	**20,526,341,092**	**13,443,924,234**
11. Thu nhập khác	31		1,105,000	1,104,000	6,381,770,946	33,169,853
12. Chi phí khác	32			-	3,763,696,946	23,492,204
13. Lợi nhuận khác	40		**1,105,000**	**1,104,000**	**2,618,074,000**	**9,677,649**
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		**7,755,090,442**	**5,578,088,181**	**23,144,415,092**	**13,453,601,883**
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	30	**2,115,322,682**	**1,812,201,625**	**4,295,925,524**	**3,545,302,916**
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		**5,639,767,760**	**3,765,886,556**	**18,848,489,568**	**9,908,298,967**
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)			375	348	1.256	848

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ CĂN NHÀ MƠ ƯỚC

Đặng Đức Thành
Tổng Giám đốc

Lê Thị Thuần
Kế toán trưởng